

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Hà Lâm Oanh, Lê Thị Bích, Lê Ngọc Nhân và Vương Ngọc Ái** - Tác động của các hiệp định thương mại tự do đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. **Mã số: 167.1TrEM.11** 3
The Impact of free trade agreements on attraction of foreign direct investment in Vietnam
- 2. Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Thị Phương Lan, Nguyễn Thị Ngọc Anh và Lê Hoàng Lân** - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới việc làm các ngành của Việt Nam giai đoạn 2011-2020. **Mã số: 167.IIEM.11** 16
The Impact of Foreign Direct Investment on Employment across sectors in Vietnam during the period 2011-2020

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Bùi Hữu Đức và Lê Thị Tú Anh** - Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp tới sự gắn bó của người lao động với tổ chức - nghiên cứu các doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội. **Mã số: 167.2HRMg.21** 27
Impact of Corporate Culture on Organizational Engagement of Employees - A Study of Travel Companies in Hanoi
- 4. Nguyễn Hồng Quân và Nguyễn Ngọc Mai** - Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến quyết định mua hàng đối với sản phẩm F&B tại thị trường Hà Nội. **Mã số: 167.2BMkt.21** 39
Impacts of Corporate Social Responsibility on Consumer's Purchase Decision in F&B Industry in Hanoi Market
- 5. Ngô Đức Chiến** - Vai trò của dịch vụ bán hàng trong việc nâng cao sự hài lòng, niềm tin và ý định mua lại của khách hàng trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến. **Mã số: 167.2BAdm.21** 52
The Role of Selling Services in Enhancing Customers' Satisfaction, Trust and Repurchase Intention in Shopping Online Sector

- 6. Trương Thị Hoài Linh, Vương Ngân Hà và Nguyễn Tuấn Vũ** - Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hà Nội. **Mã số: 167.2DEco.21** 67
Determinants of small and medium enterprises' borrowing ability in Hanoi
- 7. Lê Hoàng Vinh** - Tác động phi tuyến của đòn bẩy đến lợi nhuận: trường hợp các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: 167.2FiBa.21** 79
Non-linear impact of leverages on profitability: the case of non-financial companies listed in Vietnam
- 8. Lương Đức Thuận** - Nhân tố tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 167.2BAcc.21** 89
Factors Affecting the Decision of Acceptance of Cloud Accounting in Enterprise in Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Tô Anh Thơ và Trần Hoàng Vương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - nghiên cứu thực nghiệm tại Chi cục thuế Huyện Củ Chi. **Mã số: 167.3MEco.31** 104
Factors influencing corporate income tax noncompliance: An empirical case study from the Cu Chi District Tax Department

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG VAY VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trương Thị Hoài Linh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
Email: linhth@neu.edu.vn

Vương Ngân Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
Email: vuongha919@gmail.com

Nguyễn Tuấn Vũ

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
Email: nguyentuanvu3112@gmail.com

Ngày nhận: 12/04/2021

Ngày nhận lại: 10/05/2022

Ngày duyệt đăng: 13/05/2022

Nghiên cứu này được thực hiện để điều tra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập từ 188 SMEs có hồ sơ vay vốn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội kết hợp với phương pháp phân tích hồi quy, nghiên cứu phát hiện ra rằng tài sản thế chấp, năng lực của đội ngũ quản lý doanh nghiệp, mối quan hệ của doanh nghiệp và khả năng trả nợ có tác động tích cực trong khi chi phí vay vốn, điều kiện vay vốn và lịch sử vay vốn có tác động tiêu cực đến khả năng tiếp cận vốn của SMEs. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đưa ra các khuyến nghị nhằm gia tăng khả năng vay vốn của SMEs tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội.

Từ khóa: Khả năng vay vốn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngân hàng.

JEL Classifications: G21, G32, H32.

1. Giới thiệu

Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2020, Việt Nam có hơn 758,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong đó, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng lớn với trên 97% tổng số doanh nghiệp, sử dụng gần một nửa tổng số lao động và đóng góp đáng kể với trên 40% GDP hàng năm. Đóng vai trò quan trọng trong khu vực kinh tế tư nhân, nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa đã góp phần thúc đẩy sự chuyển đổi và tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây.

Do quy mô nhỏ và khả năng tài chính hạn chế, nhu cầu về nguồn vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa là khá lớn. Tuy nhiên, không dễ để họ tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng theo nhiều lý do như sau: vẫn còn quan điểm phân biệt đối xử trong việc đưa

ra quyết định cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo Báo cáo đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên năm 2017 do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân công bố, xác suất hồ sơ vay vốn được phê duyệt sẽ giảm khoảng 23,7 điểm phần trăm xuống còn 26 điểm phần trăm nếu doanh nghiệp đăng ký vay thuộc phân khúc doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngược lại, xác suất sẽ tăng khoảng 2,3 đến 2,8 điểm phần trăm nếu doanh nghiệp là doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng gặp khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu về tài sản thế chấp của các ngân hàng thương mại. Bản thân các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, do giá trị tài sản của doanh nghiệp thấp, dòng tiền không dồi dào, lịch sử quan hệ tín dụng và xếp hạng tín nhiệm thấp với ngân hàng thương mại.

Dựa trên dữ liệu chính thu thập được từ việc thực hiện khảo sát các doanh nghiệp nhỏ và vừa có hồ sơ vay tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội và dựa trên quy mô từ các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này được thực hiện để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt về thời gian hoạt động có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa từ các ngân hàng. Qua đó, một số khuyến nghị đã được đưa ra nhằm thúc đẩy các tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực đến khả năng vay vốn ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trên thế giới, các nước có những quan niệm khác nhau về SMEs. Vì cách thức phân loại quy mô doanh nghiệp là khác nhau nên tồn tại nhiều quan niệm về SMEs tại các nước. Tuy nhiên, trong hàng loạt các cách thức phân loại khác nhau thì hai cách thức được sử dụng ở hầu hết các nước là quy mô vốn và số lượng người lao động của doanh nghiệp. Theo Cẩm nang kiến thức Dịch vụ ngân hàng cho SMEs (IFC, 2009), quy mô về lao động được sử dụng để đánh giá quy mô doanh nghiệp và theo đó doanh nghiệp được chia thành bốn nhóm gồm doanh nghiệp siêu nhỏ (số lao động < 10 người), doanh nghiệp nhỏ (số lao động từ 10 đến dưới 50 người), doanh nghiệp vừa (số lao động từ 50 người đến 300 người), doanh nghiệp lớn (số lao động > 300 người). Ở Việt Nam, SMEs được phân chia thành các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa dựa trên tổng doanh thu trong năm hoặc tổng vốn và quy mô lao động trong các ngành công nghiệp khác nhau (Chính phủ, 2018).

2.2. Khả năng vay vốn của SMEs tại ngân hàng thương mại

Khả năng vay vốn của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại (NHTM) có thể hiểu theo nhiều hướng khác nhau. Nghiên cứu này sử dụng quan điểm của Casu và cộng sự (2013) và Rose và Hudgins (2015). Theo đó, khả năng vay vốn tại NHTM là việc khách hàng có khả năng sử dụng đồng vốn của ngân hàng dựa vào việc đáp ứng được các nghĩa vụ về tài chính - hoàn trả nợ đủ gốc và lãi đúng thời gian quy định.

Lý thuyết nền tảng

Khả năng vay vốn của SMEs đã được luận giải bởi nhiều lý thuyết, trong đó nổi bật lên hai lý thuyết được thừa nhận rộng rãi là lý thuyết cung cầu tín dụng và lý thuyết thông tin bất cân xứng (Hesser and Schuh, 1962; Stiglitz and Weiss, 1981; Hoff and Stiglitz, 1990; Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương, 2011; Phan Đình Khôi, 2013).

Lý thuyết cung cầu tín dụng

Hesser and Schuh (1962) cho rằng khả năng vay vốn được bắt đầu với lý thuyết cầu tín dụng của cá nhân hoặc một hộ gia đình với mong muốn tối đa hữu dụng kỳ vọng của họ từ việc vay tiền từ các nhà cung cấp tín dụng. Quyết định cung vốn tín dụng phụ thuộc vào lãi suất. Lãi suất chính là chi phí cơ hội của khoản vay và được xác định dựa trên số tiền vay và chất lượng của người đi vay (Phan Đình Khôi, 2003). Tuy nhiên, Stiglitz and Weiss (1981) với giả định thị trường tín dụng là không hoàn hảo lại lập luận rằng lý thuyết cung cầu tín dụng dựa vào lãi suất không thể giải thích khả năng tiếp cận vốn của người đi vay do trên thực tế quyết định cung tín dụng không được điều chỉnh bởi lãi suất trên thị trường, trong khi quyết định cho vay phụ thuộc vào cách mà người cho vay lựa chọn người đi vay dựa trên thông tin của người đi vay.

Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Lý thuyết thông tin bất cân xứng ngụ ý rằng người cho vay không hiểu rõ mức độ rủi ro của người đi vay nên họ không thể phân biệt giữa người đi vay ít rủi ro và người đi vay nhiều rủi ro cũng như mức độ cố gắng hoàn trả nợ vay của người đi vay. Nếu không phân biệt được, điều tự nhiên là người cho vay sẽ yêu cầu người đi vay trả lãi suất cao hơn để bù đắp thiệt hại do rủi ro gây ra. Việc tăng lãi suất có thể làm giảm lợi nhuận của người cho vay do sự lựa chọn sai lầm của người cho vay và động cơ lệch lạc của người đi vay (Stiglitz and Weiss, 1981; Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương, 2011). Các tổ chức tín dụng quyết định cấp tín dụng và cấp bao nhiêu dựa trên tập hợp các thông tin mà họ nhận được từ người đi vay như đặc điểm của người đi vay, lịch sử khả năng trả nợ, tài sản thế chấp của người vay, mục đích sử dụng tiền vay và khả năng tạo ra thu nhập để hoàn trả nợ vay (Hoff and Stiglitz, 1990).

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của SMEs tại ngân hàng thương mại

Các yếu tố thuộc về SMEs

- Tài sản đảm bảo

Tài sản đảm bảo là toàn bộ các khoản mục tài sản nhằm chứng minh cho việc thanh toán các nghĩa vụ nợ trong tương lai của khách hàng vay vốn đối với ngân hàng (Casu và cộng sự, 2013). Tài sản đảm bảo có thể là tài sản của bên đi vay đã hình thành, sẽ hình thành từ khoản vay hoặc là tài sản bảo đảm từ bên thứ ba. Các doanh nghiệp có nhiều tài sản đảm bảo và chúng có giá trị lớn thường dễ dàng vay được vốn từ NHTM hơn vì ngân hàng nhận thấy doanh nghiệp đảm bảo trả nợ tốt hơn, có rủi ro tài chính thấp hơn,... Khu vực SMEs gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng bên ngoài cho các dự án đầu tư của họ do không có tài sản thế chấp. Coco, G. (2000), Rose và Hudgins (2015) đã kết luận rằng các yêu cầu về tài sản thế chấp là một khía cạnh quan trọng để SMEs thành công trong việc tiếp cận tín dụng từ NHTM.

- Khả năng trả nợ của doanh nghiệp

Các nghiên cứu thường đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp qua tính khả thi của dự án đầu tư hoặc phương án sử dụng vốn vay, quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp:

(i) Tính khả thi của các dự án hoặc phương án kinh doanh đề xuất vay vốn

Dự án sử dụng vốn vay có hiệu quả sẽ quyết định tới dòng tiền trả nợ của doanh nghiệp (Rose và Hudgins, 2015). Rose và Hudgins (2015), Nguyễn Hồng Hà và cộng sự (2013) nhận thấy rằng SMEs dễ dàng vay vốn ngân hàng với hạn mức tín dụng cao hơn khi có một kế hoạch kinh doanh tốt.

(ii) Quy mô của doanh nghiệp

Quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng quan trọng đến khả năng vay vốn vì các doanh nghiệp có nhiều tài sản thực hơn sẽ có xu hướng tiếp cận nhiều hơn với các khoản nợ dài hạn (Burkart & Ellingsen, 2004). Honhyan (2009) phát hiện ra rằng các doanh nghiệp lớn hơn có xu hướng đa dạng hóa hơn và ít thất bại hơn; do đó, quy mô có thể là một nhân tố tác động nghịch biến đến xác suất của sự phá sản doanh nghiệp. Nghiên cứu của Hongjiang Zhao, Wenxu Wu và Xuechua Chen (2006) phát hiện quy mô doanh nghiệp là yếu tố quan trọng nhất.

(iii) Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Hiệu quả kinh doanh thường được đo bằng lợi nhuận của các kỳ kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp có lợi nhuận tăng trưởng tốt và ổn định sẽ được ngân hàng ưu tiên cấp tín dụng. Lợi nhuận của doanh nghiệp tăng trưởng qua các thời kỳ đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn năm trước, có khả năng sinh lời tốt, đảm bảo khả năng chi trả cho NHTM đầy đủ và đúng hạn nên khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng sẽ cao hơn (Rose và Hudgins, 2015).

- Năng lực của đội ngũ quản lý

Nếu chủ doanh nghiệp có năng lực quản lý tốt sẽ mang đến cho doanh nghiệp một kết quả hoạt động kinh doanh tốt. Wageman (2008) cho rằng đặc điểm của chủ doanh nghiệp sẽ hình thành nên phong cách kinh doanh và cách thức vay vốn của doanh nghiệp. Độ tuổi, giới tính và kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp đôi khi cũng ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của các SMEs, mặc dù chủ yếu sẽ là yếu tố thúc đẩy việc xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các ngân hàng. Năng lực quản lý theo mức độ học vấn, kinh nghiệm quản lý, chuyên môn trong ngành và kiến thức về doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của SMEs (Hisrich & Drnovsek, 2002).

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Chất lượng của báo cáo tài chính là một trong những yếu tố cản trở SMEs vay vốn tại ngân hàng. Berger và Udell (2002) cho rằng không giống như các doanh nghiệp lớn, SMEs thường không có đủ báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính không tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn và quy định hoặc không có báo cáo tài chính đã được kiểm toán để cung cấp thông tin một cách đầy đủ, chính xác nên ảnh hưởng đến khả năng vay từ NHTM (Rose và Hudgins, 2015).

- Mối quan hệ của doanh nghiệp

Các mối quan hệ của doanh nghiệp tạo điều kiện mở rộng sự hiểu biết của NHTM và công chúng về việc tồn tại của doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh tới các bên liên quan chính và công chúng. Điều này đặc biệt quan trọng khi doanh nghiệp xin vay ngân hàng. Rose và Hudgins (2015) chỉ ra các ngân hàng thu thập thông tin về những người đi vay tiềm năng từ các ngân hàng khác cũng như từ các

nhà cung cấp và khách hàng của chính doanh nghiệp xin vay vốn. Ngoài ra, khi doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với NHTM sẽ giúp ngân hàng có thêm thông tin về doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính và kiểm soát dòng tiền của SMEs, từ đó theo dõi và đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp, đảm bảo an toàn vốn cho NHTM (Petersen và Rajan, 1995).

- Lịch sử vay nợ của doanh nghiệp

Khi tiến hành thẩm định doanh nghiệp đề xuất vay vốn, các ngân hàng thường sẽ phân tích doanh nghiệp dựa trên các nguồn thông tin hiện có và trong quá khứ. Nếu các doanh nghiệp nhỏ và vừa có lịch sử tín dụng không tốt, ngân hàng thương mại sẽ rất thận trọng khi đưa ra quyết định tín dụng, vì vậy sẽ khó khăn hơn cho các doanh nghiệp đề có thể vay được vốn ngân hàng (Khalid & Kalsom, 2014; Rose và Hudgins, 2015).

Các yếu tố liên quan đến ngân hàng thương mại

- Chi phí vay vốn

Chi phí vay vốn của khách hàng khi vay vốn tại NHTM gồm có chi phí lãi vay của khoản vay và các khoản chi phí phi lãi suất để hoàn thiện hồ sơ vay vốn. Lãi suất là chi phí của khoản vay có ảnh hưởng đáng kể đến kế hoạch tăng trưởng của công ty. Bebczuk (2004) chỉ ra rằng lãi suất cao là rào cản với SMEs khi vay vốn tại NHTM ở Argentina. Ngoài chi phí lãi, để có thể vay vốn từ NHTM, doanh nghiệp còn phải chịu thêm chi phí liên quan đến hồ sơ, phí thẩm định tài sản, phí công chứng... Tất cả những chi phí này đều có thể là một yếu tố dẫn đến việc doanh nghiệp không thể vay từ NHTM.

- Điều kiện vay vốn

Theo Nguyễn Thị Minh Huệ và cộng sự (2012), những khó khăn trong việc vay vốn từ hệ thống NHTM của SMEs là do các thủ tục vay vốn phức tạp, các sản phẩm tín dụng không phù hợp với nhu cầu của SMEs, việc vay vốn từ ngân hàng không ổn định, nhiều SMEs phải chấp nhận vay với số vốn thấp hơn và thời hạn ngắn hơn thực tế đòi hỏi của dự án đầu tư/phương án sản xuất kinh doanh.

- Quy mô của ngân hàng

Avery và Samolyk (2004) kết luận rằng các ngân hàng lớn hơn ít có khả năng cung cấp các khoản vay cho các doanh nghiệp nhỏ so với các ngân hàng nhỏ. Lý do được đưa ra là các ngân hàng nhỏ có thể cho

SMEs với chi phí thấp hơn so với các ngân hàng lớn.

- Khả năng huy động vốn của ngân hàng

NHTM càng huy động được nhiều vốn thì khả năng cho vay của ngân hàng sẽ càng tốt vì hoạt động cho vay chỉ có thể được thực hiện khi các ngân hàng có thể huy động được lượng vốn phù hợp trên thị trường. Nguồn vốn lớn nhất mà ngân hàng sử dụng để cho vay là nguồn tiền gửi nên sự tăng lên của lượng tiền gửi huy động được sẽ làm tăng khả năng cho vay của NHTM (Ayieyo, 2016).

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Dữ liệu

Dữ liệu phân tích được thu thập từ cuộc khảo sát 215 SMEs có hồ sơ vay vốn tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội vào tháng 10 năm 2021. Bảng câu hỏi đã được khảo sát sơ bộ trước với một mẫu ngẫu nhiên gồm 20 chủ sở hữu và cán bộ quản lý của SMEs. Những người được hỏi được khuyến khích bình luận về bất kỳ câu hỏi hoặc nhận định nào mà họ nghĩ là mơ hồ hoặc không rõ ràng. Một số sửa đổi từ ngữ nhỏ cho bảng câu hỏi đã được thực hiện. Bản cuối cùng của bảng câu hỏi sau đó đã được gửi đến các SMEs và được điền bởi chủ sở hữu hoặc các nhà quản lý tài chính của doanh nghiệp. Trong tổng số 215 bảng câu hỏi được gửi đi, 188 câu trả lời sử dụng được. Bộ dữ liệu cuối cùng cho mô hình bao gồm 109 SMEs đã vay được vốn và 79 SMEs có nhu cầu vay nhưng không nhận được khoản vay.

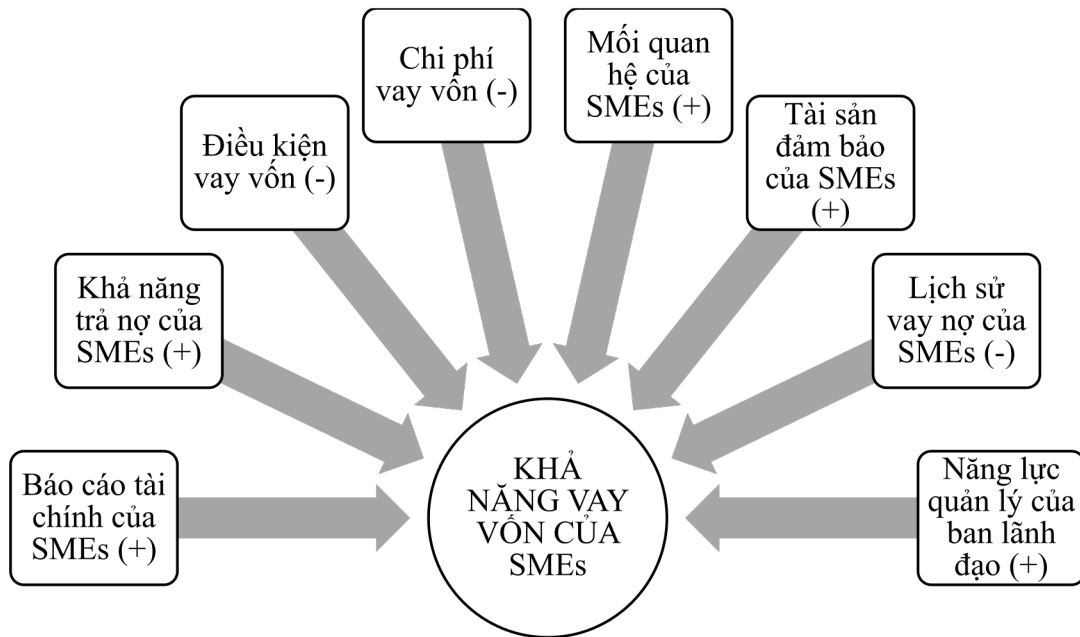
2.4.2. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Để phát hiện ra nhân tố tác động đến khả năng vay vốn của SMEs, các nội dung nghiên cứu bao gồm: (i) Kiểm tra độ tin cậy của thang đo: sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định các thành phần của từng nhân tố (thang đo) và các nhân tố chính ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của SMEs; (ii) Đánh giá tác động của các nhân tố là biến độc lập trong mô hình tới biến phụ thuộc là khả năng vay vốn của SMEs: mô hình hồi quy tuyến tính; (iii) Kiểm tra sự khác biệt về giá trị trung bình của toàn bộ mẫu nghiên cứu: ANOVA một chiều. (hình 1)

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả của các mẫu

Trong số 188 doanh nghiệp được khảo sát, về thời gian hoạt động, doanh nghiệp hoạt động dưới 3 năm chiếm 29,26%; từ 3 đến 7 năm chiếm 33,51%;



(Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả)

Hình 1: Mô hình và giả thuyết của nghiên cứu

các doanh nghiệp còn lại có thời gian hoạt động trên 7 năm. Về lĩnh vực kinh doanh, số doanh nghiệp được khảo sát hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại dịch vụ là 67 doanh nghiệp và 79 doanh nghiệp chiếm lần lượt là 35,64% và 42,02%. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn đáng kể so với số doanh nghiệp hoạt động trong hai lĩnh vực trên. Phần lớn SMEs có nhu cầu vay vốn tại NHTM có mô hình tổ chức là công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 47,87% số doanh nghiệp được khảo sát, tiếp theo là công ty cổ phần chiếm 28,72%. Phần còn lại là các doanh nghiệp tư nhân.

3.2. Kiểm tra độ tin cậy với Cronbach's Alpha

Một biến được coi là đáng tin cậy nếu giá trị Cronbach's Alpha lớn hơn 0,60. Trong nghiên cứu này, giá trị Cronbach's Alpha của biến “Mối quan hệ của doanh nghiệp” là 0,488. Trong đó, hệ số Cronbach's Alpha nếu loại thang đo QHDN4 “Doanh nghiệp là thành viên của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hiệp hội doanh nhân trẻ,...” = 0,707 > 0,488 nên thang đo QHDN4 bị loại khỏi mô hình nghiên cứu.

Các nhân tố này đều đáng tin cậy với giá trị Cronbach's Alpha của từng nhân tố: Tài sản đảm bảo, Khả năng trả nợ của doanh nghiệp, Năng lực của đội ngũ quản lý doanh nghiệp, Báo cáo tài chính, Lịch sử cho vay của doanh nghiệp, Chi phí vay vốn, Điều kiện vay của ngân hàng thương mại, Khả năng vay vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đều lớn hơn 0,6 và giá trị tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Những biến này đều có thể được sử dụng trong phân tích sâu hơn. Các kết quả này được thể hiện ở Phụ lục 1.

3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Tiêu chuẩn của phương pháp phân tích nhân tố là chỉ số KMO phải lớn hơn 0,5 và kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig < 0,05 để chứng tỏ dữ liệu dùng phân tích nhân tố là thích hợp và các biến độc lập có sự tương quan với biến phụ thuộc.

Căn cứ kết quả Kiểm định KMO, kiểm định Bartlett's ở Bảng 1 cho thấy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế, các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Tổng phương sai trích của 8 biến độc lập là 64,058 % (lớn hơn 50%) chỉ ra mô hình nghiên cứu phù hợp với kiểm định EFA.

Bảng 1: Kết quả kiểm định của KMO và Barlett's Test của các biến độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,787
Kiểm định Bartlett	Approx. Chi-Square	2.335,652
	Df	465
	Sig.	0,000
Tổng phương sai trích		64,058%

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của nhóm tác giả)

Theo kết quả tại Phụ lục 2, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau. Nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA và không có sự xáo trộn các nhân tố, nghĩa là câu hỏi của nhân tố này không bị nằm lẫn lộn với câu hỏi của nhân tố kia.

3.4. Kết quả phân tích hồi quy và kiểm tra giả thuyết

Kết quả phân tích hồi quy như sau:

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Model	R	Hệ số R bình phương	Hệ số R bình phương hiệu chỉnh	Sai số tiêu chuẩn	Durbin – Watson
1	0,759 ^a	0,576	0,560	0,65279	1,902

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của nhóm tác giả)

Hệ số R² (R-Square) là 0,576 - nghĩa là các biến độc lập được đưa vào mô hình có thể giải thích được 57,6% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Theo Yehua & cộng sự (2011) giá trị DW nằm trong khoảng 1,5 - 2,5 thì sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Trị số Durbin - Watson (DW) = 1,902 - đạt giá trị yêu cầu nên không xảy ra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Giá trị Sig. của kiểm định t của các biến TSĐB, KNTN, NLLD, QHDN, LSVN, CPVV và ĐKVV đều < 0,05. Do đó với mức ý nghĩa 5% các biến này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc.

Mặt khác, biến “Báo cáo tài chính của doanh nghiệp” (BCTC) có giá trị sig > 0,05 nên biến này

không có ý nghĩa thông kê, không thể giải thích cho biến phụ thuộc KNVV trong mô hình nghiên cứu này. Nói cách khác, thang đo Báo cáo tài chính chưa giải thích được ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của SMEs tại các NHTM trên địa bàn Hà nội.

Mô hình hồi quy mẫu được viết lại như sau:

$$KVVV = 1,412 + 0,637*TSĐB + 0,199*KNTN + 0,21*NLLD + 0,186*QHDN - 0,169*LSVN - 0,157*CPVV - 0,266* ĐKVV$$

3.5. So sánh sự khác biệt giữa thời gian hoạt động, loại hình doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp về khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại NHTM trên địa bàn Hà Nội

Như vậy, chưa đủ điều kiện để khẳng định có sự khác biệt về khả năng vay vốn của SMEs tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội ở các nhóm khác nhau về loại hình doanh nghiệp hay lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhưng đủ điều kiện để khẳng định có sự khác biệt về khả năng vay vốn của các doanh nghiệp khác biệt về thời gian hoạt động. Có thể kết luận rằng để SME có thể vay được vốn từ ngân hàng, ngân hàng quan tâm đến các thông tin họ có

Bảng 3: Kết quả phân tích hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig,	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai	
1	(Constant)	1,412	0,572		2,446	0,011		
	TSĐB	0,637	0,079	0,476	8,106	0,000	0,683	1,464
	KNTN	0,199	0,076	0,141	2,618	0,003	0,827	1,209
	NLLD	0,210	0,089	0,124	2,352	0,014	0,742	1,348
	BCTC	0,056	0,054	0,053	1,044	0,259	0,906	1,104
	QHDN	0,186	0,092	0,110	2,009	0,046	0,852	1,174
	LSVN	-0,169	0,073	-0,136	-2,303	0,012	0,707	1,415
	CPVV	-0,157	0,074	-0,127	-2,113	0,021	0,654	1,528
	ĐKVV	-0,266	0,080	-0,185	-3,335	0,000	0,763	1,310

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của nhóm tác giả)

Bảng 4: Tổng hợp kết quả so sánh sự khác biệt về Khả năng vay vốn của SMEs

Chỉ tiêu	Kết quả kiểm định phương sai đồng nhất (Sig.)	Kết quả kiểm định ANOVA (Sig.)
1. Khác biệt về thời gian hoạt động	0,292	0,000
2. Khác biệt về loại hình doanh nghiệp	0,824	0,277
3. Khác biệt về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp	0,552	0,210

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của nhóm tác giả)

thê thu thập được từ chính dự án cũng như doanh nghiệp. Công ty có thời gian hoạt động liên tục lâu dài nghĩa là doanh nghiệp có khả năng kinh doanh để duy trì. Các lĩnh vực được ngân hàng tài trợ cũng lĩnh hoạt chứ không yêu cầu từ ngành nghề nào miễn là dự án mà công ty đề xuất vay được đánh giá khả thi. Để xem xét sự khác biệt về khả năng vay vốn theo thời gian hoạt động của doanh nghiệp, nghiên cứu thực hiện thủ tục Post Hoc.

Như vậy, SMEs có thời gian hoạt động càng dài thì khả năng vay vốn được từ NHTM càng cao (với độ tin cậy 95%). Điều này có thể giải thích như sau: các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu dài có

khả năng quản lý hoạt động kinh doanh tốt hơn, có nhiều nguồn lực hơn và có nguy cơ thất bại kinh doanh thấp hơn, vì vậy họ có thể dễ dàng tiếp cận các khoản vay. Các ngân hàng có thể có được hồ sơ theo dõi tài chính của các công ty có lịch sử hoạt động lâu dài, điều này tạo điều kiện cho việc đánh giá các yêu cầu cho vay, giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa này dễ dàng có được các khoản vay hơn.

Qua các kết quả trên, chỉ có duy nhất giả thuyết H4 về tác động của báo cáo tài chính là bị bác bỏ. Do vậy, những phát hiện chính về khả năng vay vốn của SMEs là: Thứ nhất, tài sản thế chấp là nhân tố có ảnh hưởng mạnh mẽ và tích cực nhất đến khả

Bảng 5: Kiểm định sự khác biệt về khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo thời gian hoạt động

Multiple Comparisons						
Dependent Variable: KNVV						
LSD						
(I) Thời gian hoạt động	(J) Thời gian hoạt động	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Dưới 3 năm	Từ 3 đến 7 năm	-0,47773*	0,17141	0,006	-0,8159	-0,1396
	Từ 7 năm trở lên	-0,83593*	0,16736	0,000	-1,1661	-0,5057
Từ 3 đến 7 năm	Dưới 3 năm	0,47773*	0,17141	0,006	0,1396	0,8159
	Từ 7 năm trở lên	-0,35820*	0,16130	0,028	-0,6764	-0,0400
Từ 7 năm trở lên	Dưới 3 năm	0,83593*	0,16736	0,000	0,5057	1,1661
	Từ 3 đến 7 năm	0,35820*	0,16130	0,028	0,0400	0,6764

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

(Nguồn: Tác giả xử lý dữ liệu khảo sát)

năng vay vốn của SMEs tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội. Tại Việt Nam, tài sản bảo đảm ưa thích của các ngân hàng thường là đất đai và tài sản gắn liền với đất. Chúng là những tài sản có giá trị cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền và ít bị mất giá theo thời gian. Các khoản vay có tài sản bảo đảm khi cho vay sẽ giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro tín dụng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Coco G. (2000), Fatoki và Asah (2011). Thứ hai, các yếu tố về phía doanh nghiệp như khả năng trả nợ, mối quan hệ hay năng lực của đội ngũ quản lý có tác động tích cực đến khả năng vay vốn của SMEs. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Wageman (2008); Nguyễn Hồng Hà và cộng sự (2013). Yếu tố khả năng trả nợ thì hiển nhiên tác động tới khả năng vay vốn. Về yếu tố năng lực quản lý, các doanh nhân có trình độ học vấn cao ít gặp khó khăn hơn trong việc vay vốn từ ngân hàng vì họ có quản lý tốt hơn, tiếp cận thông tin, trình bày thông tin tài chính, kế hoạch kinh doanh và duy trì mối quan hệ tốt hơn với ngân hàng. Tuy nhiên, trước khi thực hiện EFA, dựa trên kết quả Cronbach's Alpha, thang đo QHDN4 "Doanh nghiệp là thành viên của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hiệp hội doanh nhân trẻ,..." đã bị loại bỏ. Việc bị loại cũng ngụ ý rằng hiệu quả của các hiệp hội doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa để có thể vay vốn từ ngân hàng vẫn chưa hiệu quả, ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của

SMEs chưa rõ ràng. Kết quả này không đồng ý với nghiên cứu thực nghiệm trước đây của Huỳnh Ngọc Chương và Lê Hoàng Đức (2017). Thứ ba, các yếu tố có tác động tiêu cực đến khả năng vay vốn của SMEs tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội bao gồm chi phí vay vốn, điều kiện vay vốn và lịch sử vay nợ của doanh nghiệp. Một số quy định về chi phí vay hoặc thủ tục vay, thời hạn vay cũng là rào cản đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa để có được khoản vay từ ngân hàng. Các SMEs ở Việt Nam thường không có kế hoạch kinh doanh dài hạn và ít tài sản thế chấp đáp ứng yêu cầu của ngân hàng, vì vậy họ thường chỉ có thể vay ngắn hạn hoặc phải chịu lãi suất cao. Kết quả này trùng kết quả với các nghiên cứu trước đây của Bebczuk (2004), Ogolla (2013); Khalid & Kalsom, (2014); Trần Thị Thanh Tú và Đinh Thị Thanh Vân (2015). Thứ tư, trong khi thời gian hoạt động có ảnh hưởng mạnh mẽ đến khả năng vay vốn của SMEs tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội thì ngành nghề kinh doanh chính hay loại hình doanh nghiệp không có ảnh hưởng đáng kể.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa, các tác giả đề xuất một vài khuyến nghị liên quan đến các nhân tố có tác động tích cực tới khả năng vay vốn của SMEs tại NHTM như sau: (i) Đa dạng hóa và quảng bá sản phẩm cho vay của ngân hàng

đối với SMEs, ngân hàng cần thường xuyên trao đổi thông tin với khách hàng nhỏ và vừa hiện hữu và phát triển thêm các dịch vụ tư vấn cho khách hàng để cung cấp cho khách hàng những món vay phù hợp với nhu cầu của họ về vốn vay, thời hạn tín dụng, lãi suất, kỳ hạn và số tiền trả nợ; (ii) Các ngân hàng cần tiếp tục cải tiến thủ tục và điều kiện tín dụng theo hướng linh hoạt trong áp dụng điều kiện tài sản bảo đảm và xây dựng chính sách lãi suất linh hoạt theo khách hàng vay vốn, giảm các chi phí khác kèm theo khi vay, giảm thời gian thẩm định hồ sơ trên cơ sở sử dụng các công nghệ số như Big data, AI...; (iii) Đối với SMEs: cần tăng cường hiểu biết về quy trình, thủ tục và điều kiện vay vốn; xác định rõ nhu cầu vay vốn để sử dụng đúng mục đích và phù hợp với chính sách cho vay của ngân hàng; tăng cường đầu tư tài sản cố định có giá trị, chủ động tiếp cận các khoản vay tín chấp; tăng cường mối quan hệ với các ngân hàng thương mại, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp khác; tăng tính minh bạch tài chính; (iv) Bên cạnh đó, Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội cũng cần có những chính sách, chương trình cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội tiếp cận kịp thời các nguồn vốn với chi phí lãi vay hợp lý, cũng như thường xuyên hỗ trợ đào tạo về quản lý, lên kế hoạch kinh doanh, kiến thức tài chính cho các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần nâng cao công tác quản lý tài chính của SMEs trên địa bàn thành phố Hà Nội. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Avery, R. B., & Samolyk, K. A. (2004), *Bank consolidation and small business lending: The role of community banks*, Journal of Financial Services Research, 25(2), 291-325.
 2. Ayieyo, J. O. (2016), *Determinants Of Lending Behavior In Selected Commercial Banks In Kenya*, International Journal of Economics, Commerce and Management, 14(9), 767-782.
 3. Bebczuk, R. N. (2004), *What determines the access to credit by SMEs in Argentina?*, Documento de Trabajo Nro. 48 Febrero 2004, Universidad Nacional de La Plata.

4. Berger, A. N., & Udell, L. K. (2011), *Bank size, lending technologies, and small business finance*, Journal of Banking & Finance, 35(3), 724-735.
 5. Burkart, M. & Ellingsen, T. (2004), *In-Kind Finance: A Theory of Trade Credit*, American Economic Review, Volume 94 (3), page: 569 - 590
 6. Casu, B., Girardone, C. & Molyneux, P. (2013), *Introduction to banking*, Pearson education.
 7. Coco, G. (2000), *On the use of collateral*, Journal of Economic Surveys, No. 14(2), page: 191 - 214.
 Fatoki, O. và Asah F. (2011), *The impact of firm and entrepreneurial characteristics on access to debt finance by SMEs in King Williams' town*, South Africa, International Journal of Business Management, No. 6(8), page: 170 - 186.
 8. Hesser, Leon F., and G. Edward Schuh, (1962), *The Demand for Agricultural Mortgage Credit*, Journal of Farm Economics, Vol. 54, No. 5, pp. 1583-1588.
 9. Hisrich, R. D. & Drnovsek, M. (2002), *Entrepreneurship and small business research - a European perspective*, Journal of Small Business and Enterprise Development, Volume 9 (2), page: 172 - 222.
 10. Hoff, Karla; Stiglitz, Joseph E., (1990), *Introduction: imperfect information and rural credit markets - puzzles and policy perspectives*, The World Bank economic review, Vol. 4, No. 3(September 1990), pp. 235-250.
 11. Honhyan, Y. (2009), *The Determinants of Capital Structure of the SMEs: An Empirical Study of Chinese listed Manufacturing Companies*, School of Management, Beijing Union University, Working Paper
 12. IFC (2009), *Cẩm nang kiến thức dịch vụ ngân hàng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME)*, truy cập tại < <https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/aadd82691-59f4-4e54-a2c4-fb49ef00b04d/SMEV.pdf?MOD=AJPERES&CVID=jkCVsb2>>.

13. Ogolla, G.A. (2013), *Relationship between corporate social responsibility and financial performance of commercial banks in Kenya*, PhD Thesis, University of Nairobi.
14. Khalid, H.A., & Kalsom, A.W. (2014), *Financing of small and medium enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of accessing bank loan*, Middle-East Journal of Scientific Research, No. 21(1), page: 113-122.
15. Petersen, M. A. & Rajan, R. G. (1995), *The Effect of Credit Market Competition on Lending Relationships*, The Quarterly Journal of Economics, Vol. 101, No. 2, page: 407 – 443.
16. Rose, P. và Hudgins S. (2015), *Banking manager and financial services*, The McGraw-Hill, USA.
17. Stiglitz, J. E., and Weiss, A., (1981), *Credit Rationing in Markets with Imperfect Information*, The American Economic Review, Vol. 71, No. 3 (Jun., 1981), pp. 393-410.
18. Wageman G. Mukiri (2008), *Determinants of access to bank credit by micro and small enterprises in Kenya*, Growing Inclusive Markets Conference, 1 – 16.
19. Yahua Q., (2011), *Instertate Fiscal Disparities in America* (2nd ed.), New York and London: Routledge.
20. Chính phủ (2018), *Nghị định số 39/2018/NĐ-CP về “Quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ SMEs”*.
21. Huỳnh Ngọc Chương & Lê Hoàng Đức (2017), *Đánh giá khả năng tiếp cận tài chính của các DNNVV tại Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: Thúc đẩy tiếp cận tài chính toàn diện phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Nam Trung Bộ, Nxb Lao động, Hà Nội, tr.165-174.
22. Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương, (2011), *Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang*. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 60, trang 8- 15.
23. Nguyễn Thị Hồng Hà, Huyền Thị Ngọc Tuyên & Đỗ Công Bình (2013), *Phân tích các nhân*
- tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 9, trang 37- 45.
24. Nguyễn Thị Minh Huệ và Tăng Thị Thanh Phúc (2012), *Giải pháp nào cho các DN khu vực tư nhân ở Việt Nam trong thời kỳ suy thoái kinh tế - góc nhìn từ nguồn vốn tín dụng ngân hàng*, Tạp chí Ngân hàng (5), trang 48 - 58.
25. Phan Đình Khôi, (2013), *Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, số 28, trang 38-53.
26. Trần Thị Thanh Tú và Đinh Thị Thanh Vân (2015), *Phát triển nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Tập 31, số 3, trang 21-31.

Summary

This study was conducted to investigate the factors affecting the borrowing ability of small and medium enterprises. Applying regression analysis to primary data collected from 188 SME borrowers at commercial banks in Hanoi, we found that collateral, the capacity of management teams, business relationships, debt repayment ability carry a positive impact while the borrowing costs, the loan conditions and the loan history have negative effects on the ability to access capital of SME customers. Besides, the study also gives recommendations to enhance the borrowing capacity of SMEs from commercial banks in Hanoi.

Phụ lục 1: Thang đo sử dụng trong nghiên cứu

Ký hiệu	Nội dung thang đo	Nguồn trích dẫn
TSDB	Tài sản đảm bảo	
TSDB1	Doanh nghiệp có nhiều tài sản đảm bảo có giá trị	Trần Quốc Hoàn (2018), Coco, G. (2000), Rose và Hudgins (2015)
TSDB2	Bên thứ ba có tài sản đảm bảo có giá trị	
TSDB3	Tài sản đảm bảo của doanh nghiệp có tính thanh khoản cao	
TSDB4	Tài sản đảm bảo của doanh nghiệp có giá trị thị trường ít thay đổi	
KNTN	Khả năng trả nợ của doanh nghiệp	
KNTN1	Doanh nghiệp luôn đảm bảo đạt lợi nhuận mục tiêu trong mỗi kỳ kinh doanh	Nguyễn Hồng Hà (2013), Hồ Kỳ Minh (2013), Fama & French (2002)
KNTN2	Sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp có uy tín và thương hiệu trên thị trường	
KNTN3	Dự án đầu tư/phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được xây dựng khả thi, có hiệu quả	
KNTN4	Doanh nghiệp có năng lực tài chính lành mạnh, đảm bảo đủ khả năng trả nợ	
NLLD	Năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ cổ vấn	
NLLD1	Có kinh nghiệm trong thực hiện nghiệp vụ vay vốn ngân hàng	Harif và Zali (2004), Martin và Staines (2008), Fatoki và Assah (2011)
NLLD2	Có khả năng xây dựng các dự án đầu tư/phương án sản xuất kinh doanh đáp ứng yêu cầu của ngân hàng	
NLLD3	Có khả năng quản lý, triển khai thực hiện các dự án đầu tư/phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả	
NLLD4	Đã tham gia quản lý, điều hành thành công nhiều dự án/phương án sản xuất kinh doanh	
NLLD5	Có trình độ chuyên môn về kinh tế, tài chính, kế toán,...	
BCTC	Báo cáo tài chính của doanh nghiệp	
BCTC1	Báo cáo tài chính của doanh nghiệp không được kiểm toán hằng năm	Nguyễn Hồng Hà (2013), Đặng Thị Huyền Hương (2015), Berger và Udell (2002)
BCTC2	Thông tin doanh nghiệp cung cấp cho ngân hàng có sự sai khác với thông tin cung cấp cho cơ quan thuế và các cơ quan quản lý khác	
BCTC3	Báo cáo tài chính doanh nghiệp có sự chỉnh sửa để đạt được các tiêu chuẩn của ngân hàng	
BCTC4	Thông tin tài chính cung cấp cho ngân hàng không đầy đủ, kịp thời, chưa chính xác	
QHDN	Mối quan hệ của doanh nghiệp	
QHDN1	Doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương	Trần Quốc Hoàn (2018), Khalid và cộng sự (2014), Huỳnh Ngọc Chương & Lê Hoàng Đức (2017)
QHDN2	Doanh nghiệp thường xuyên sử dụng dịch vụ của ngân hàng cho vay và có mối quan hệ tốt với nhân viên, lãnh đạo ngân hàng	
QHDN3	Doanh nghiệp có tham gia chuỗi giá trị sản xuất, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác	
QHDN4	Doanh nghiệp là thành viên của Hiệp hội DNVVN, Hiệp hội doanh nhân trẻ,...	
LSVN	Lịch sử vay nợ của doanh nghiệp	
LSVN1	Doanh nghiệp trả gốc và lãi không đúng hạn cho ngân hàng	Đặng Thị Huyền Hươ (2016); Khalid & Kalso (2014)
LSVN2	Doanh nghiệp còn nợ quá hạn, nợ xấu tại ngân hàng	
LSVN3	Doanh nghiệp sử dụng vốn sai mục đích	
CPVV	Chi phí vay vốn	
CPVV1	Lãi suất cho vay của ngân hàng thấp hơn so với các ngân hàng khác	Bebczuk (2004), Ogolla (2013)
CPVV2	Lãi suất cho vay do ngân hàng xác định, không dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa doanh nghiệp và ngân hàng	
CPVV3	Nhiều khoản chi phí khác kèm theo khi vay vốn	
ĐKTD	Điều kiện tín dụng của NHTM	
ĐKTD1	Thủ tục vay vốn ngân hàng khó đáp ứng	Ha (2015); Dao (2016); Nguyễn Việt Hùng & Hà Quỳnh Hoa (2018)
ĐKTD2	Thời gian giải ngân chậm	
ĐKTD3	Thời gian xem xét và phê duyệt hồ sơ vay vốn dài	
ĐKTD4	Các sản phẩm tín dụng dành cho DNVVN không được đa dạng	
ĐKTD5	Các khoản vay có thời gian đáo hạn không phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	
KNVV	Khả năng vay vốn của DNVVN tại VIB Đồng Đa	
KNVV1	Doanh nghiệp dễ dàng vay được vốn tín dụng ngân hàng khi có nhu cầu	Trần Quốc Hoàn (2018); Nguyễn Hồng Hà (2013); Nguyễn Thu Thùy (2019)
KNVV2	Lượng vốn vay đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp	
KNVV3	Doanh nghiệp có thể vay được vốn với mức chi phí phù hợp	

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Phụ lục 2: Kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các biến trong mô hình

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Cronbach's Alpha
Tài sản đảm bảo	TSDB	0,782
Khả năng trả nợ của doanh nghiệp	KNTN	0,825
Năng lực của đội ngũ quản lý doanh nghiệp	NLLD	0,773
Báo cáo tài chính	BCTC	0,840
Mối quan hệ của doanh nghiệp	QHDN	0,707
Lịch sử vay vốn của doanh nghiệp	LSVN	0,781
Chi phí vay vốn	CPVV	0,745
Điều kiện vay vốn của ngân hàng thương mại	ĐKVV	0,748
Khả năng vay vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	KNVV	0,858

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của nhóm tác giả)

Phụ lục 3: Kết quả ma trận xoay

	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
TSDB1	0,775							
TSDB2	0,762							
TSDB4	0,697							
TSDB3	0,653							
BCTC2		0,843						
BCTC1		0,821						
BCTC3		0,803						
BCTC4		0,781						
NLLD1			0,748					
NLLD2			0,697					
NLLD4			0,682					
NLLD5			0,669					
NLLD3			0,626					
KNTN3				0,805				
KNTN4				0,751				
KNTN2				0,748				
KNTN1				0,712				
DKVV4					0,748			
DKVV5					0,724			
DKVV1					0,671			
DKVV3					0,598			
DKVV2					0,511			
LSVN1						0,805		
LSVN2						0,763		
LSVN3						0,664		
CPVV3							0,783	
CPVV1							0,668	
CPVV2							0,627	
QHDN3								0,854
QHDN2								0,712
QHDN1								0,707

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của nhóm tác giả)